CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Bia Hà Nội - Thanh Hóa

Ngày 31/03/2024	12,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	10.7%	**12.7%**	**44.2%**

DT thuần
Q1/24
277
tỷ VNĐ
QoQ: ▼193| -41.0%
YoY: ▲ 78.0| 39.4%

LN thuần
Q1/24
-19.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.80| -24.9%
YoY: ▼7.80| -69.6%

LN sau thuế
Q1/24
-7.65
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.50| -513%
YoY: ▼4.35| -132%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
-2.7%
YoY: +/-▼ 3.2%

ROE (TTM)
Q1/24
0.5%
YoY: +/-▼ 2.9%

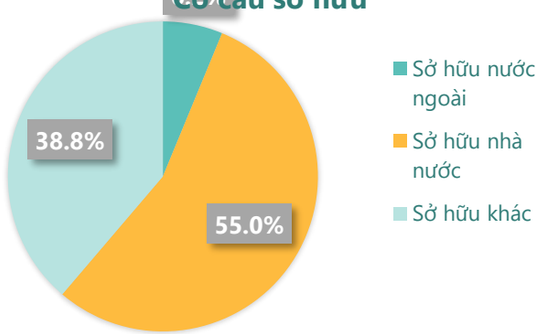
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,100 - 12,858
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	142
Số lượng CPLH (CP)	11,424,570
KLGD BQ 20 phiên (CP)	825
Sở hữu nước ngoài	6.2%
Beta	(0.25)
EPS	58
P/E	214.5

DT thuần
2023
1,504
tỷ VNĐ
YoY: ▼106| -6.6%

LN thuần
2023
-51.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.20| -6.7%

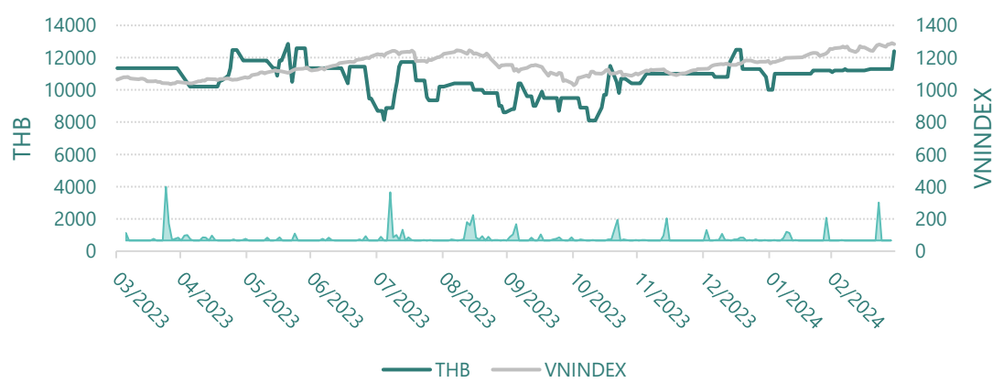
LN sau thuế
2023
5.05
tỷ VNĐ
YoY: ▼4.94| -49.4%

Cơ cấu sở hữu

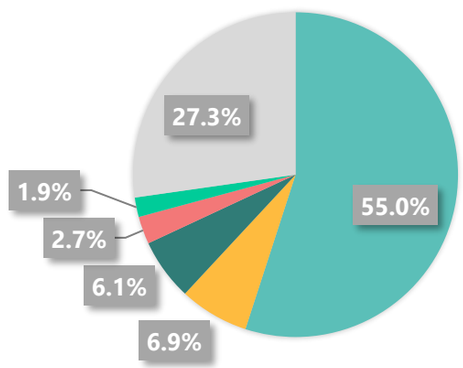


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

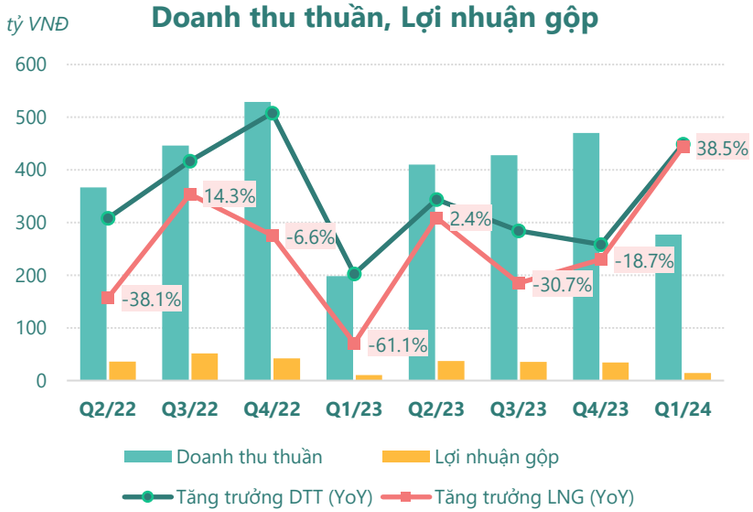


- Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước Giải khát Hà Nội
- Lê Anh Tuấn (Thành viên HĐQT)
- Lương Xuân Dũng (Thành viên HĐQT)
- Chen Juen Yi
- Aizawa Securities Co., Ltd
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

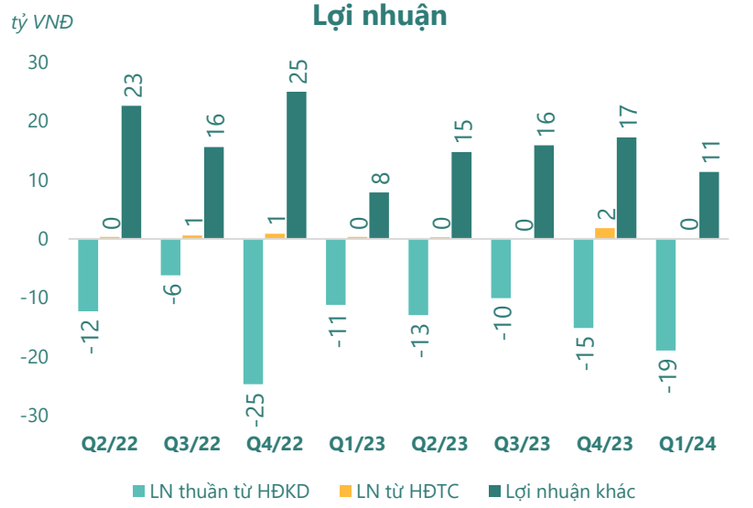
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



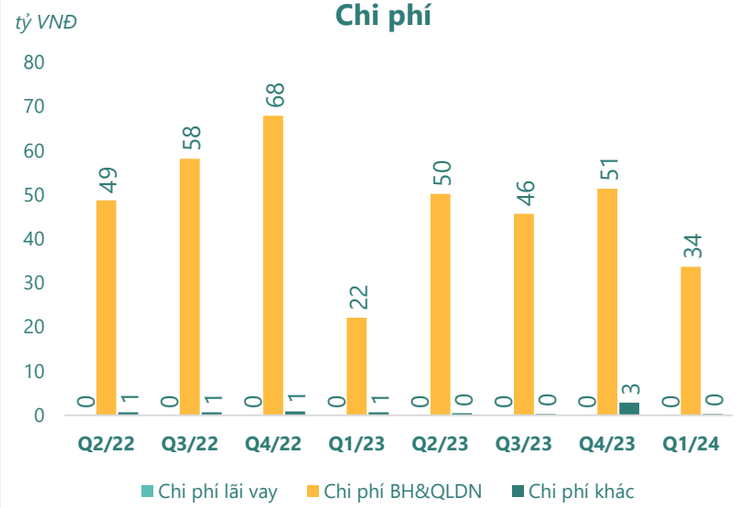
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



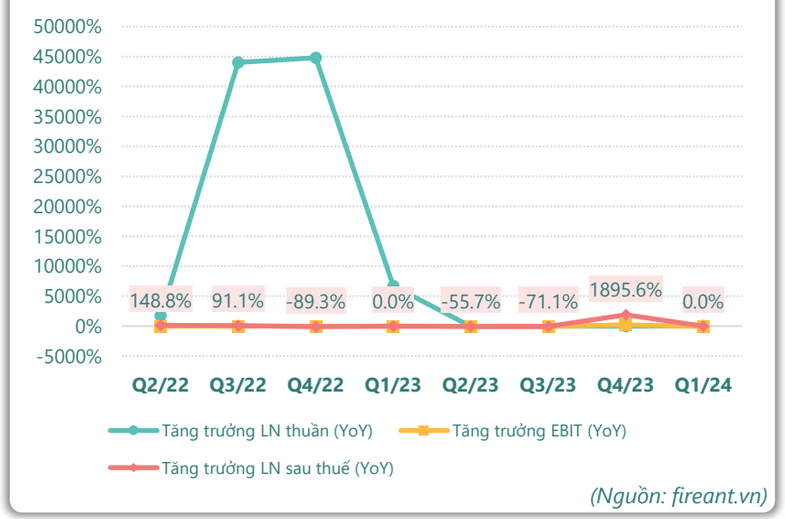
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



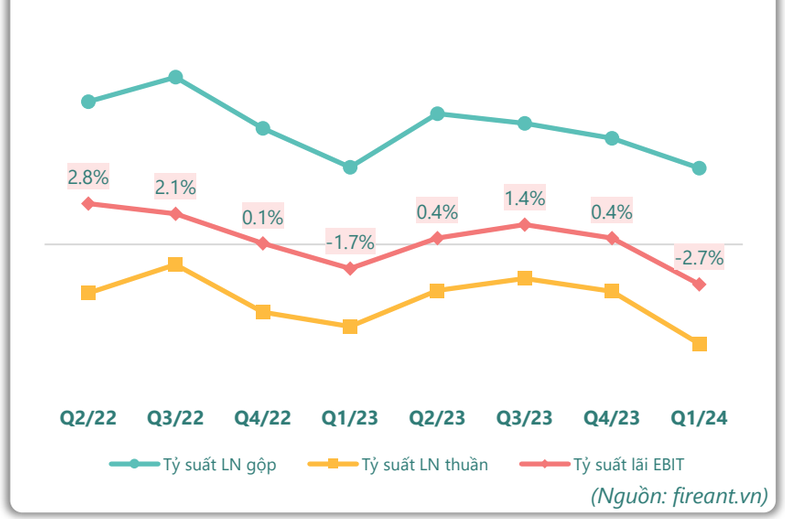
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



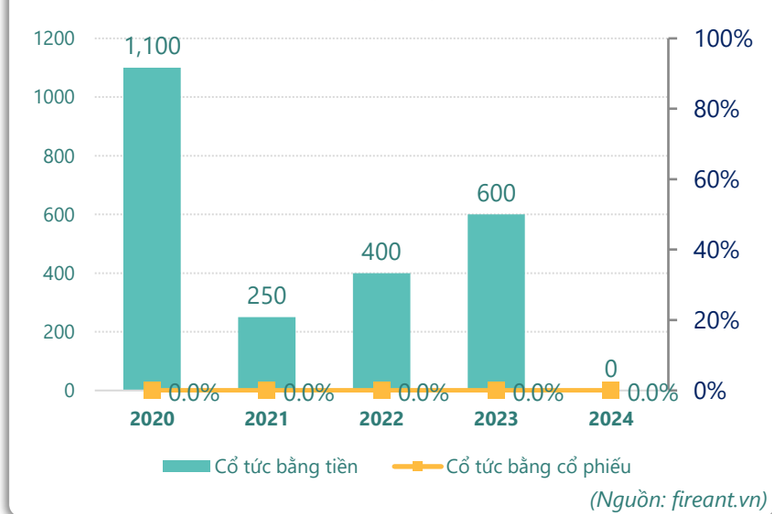
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

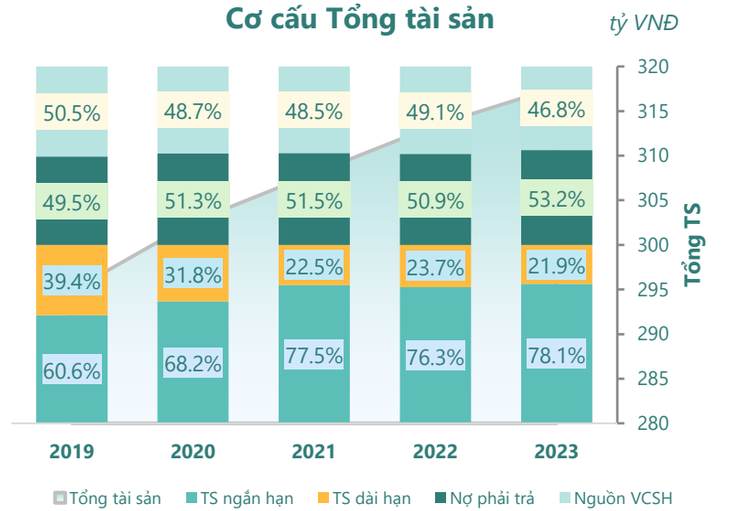
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

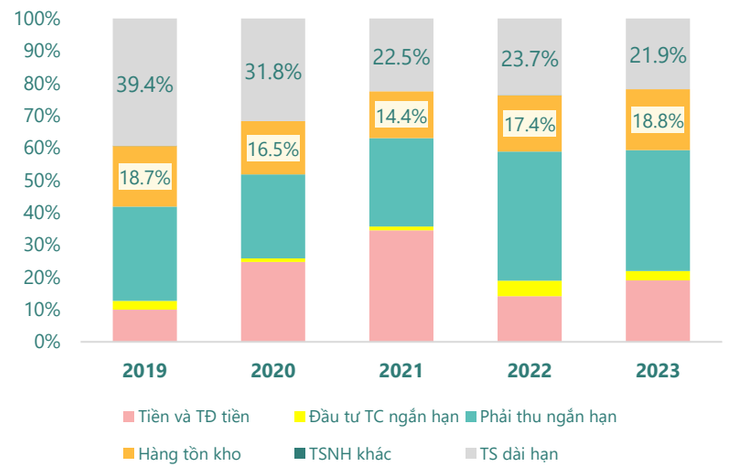
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



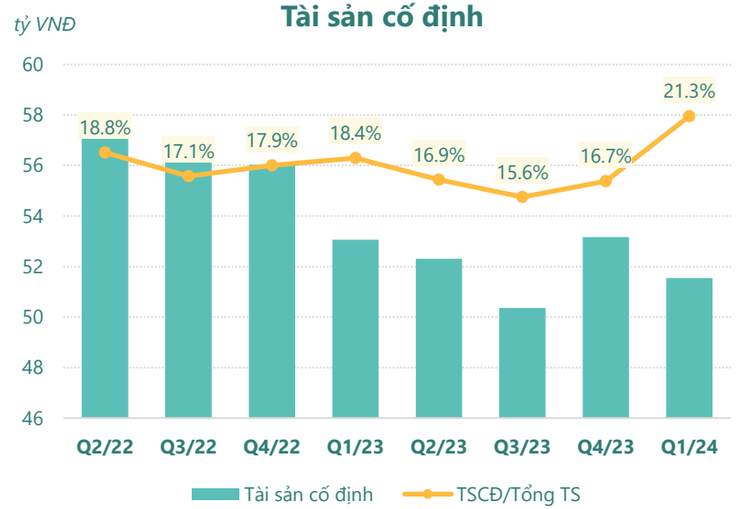
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



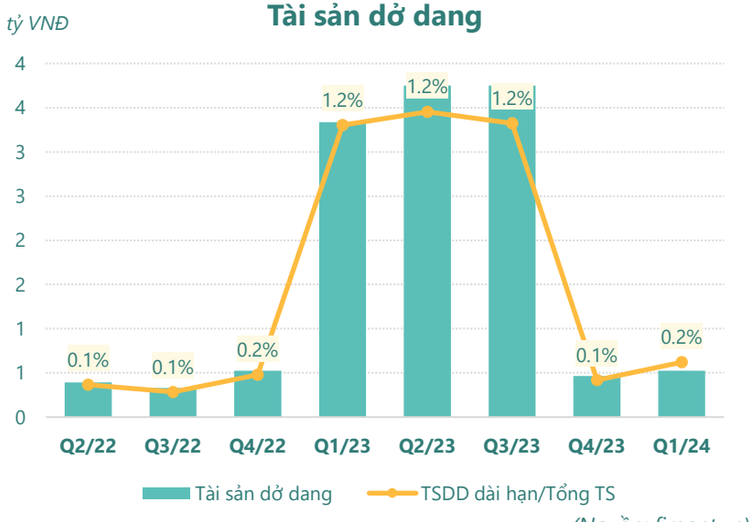
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



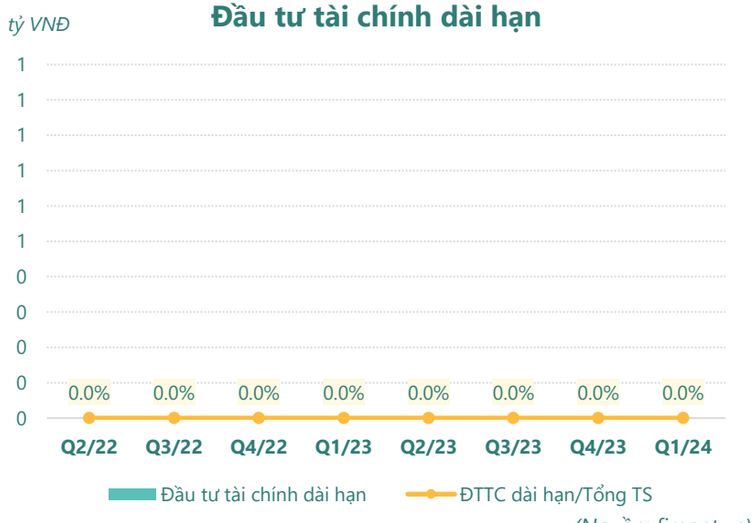
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



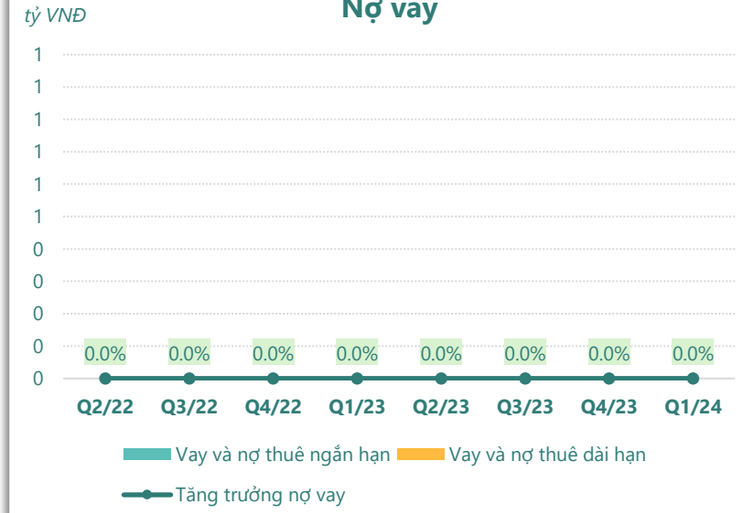
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

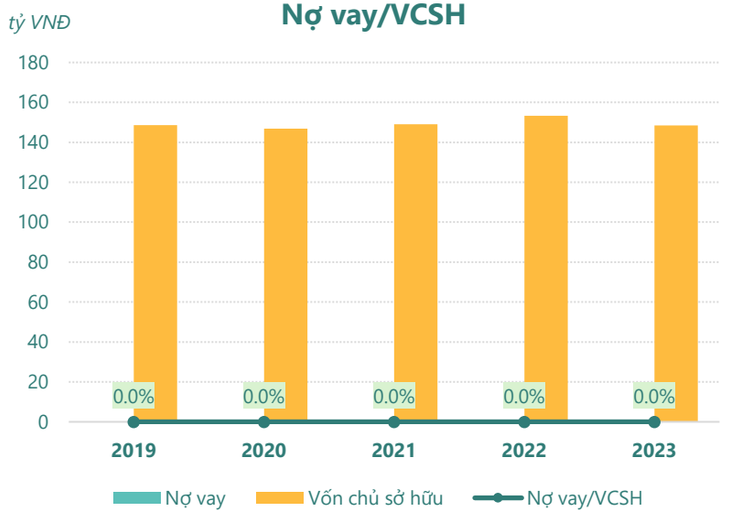
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

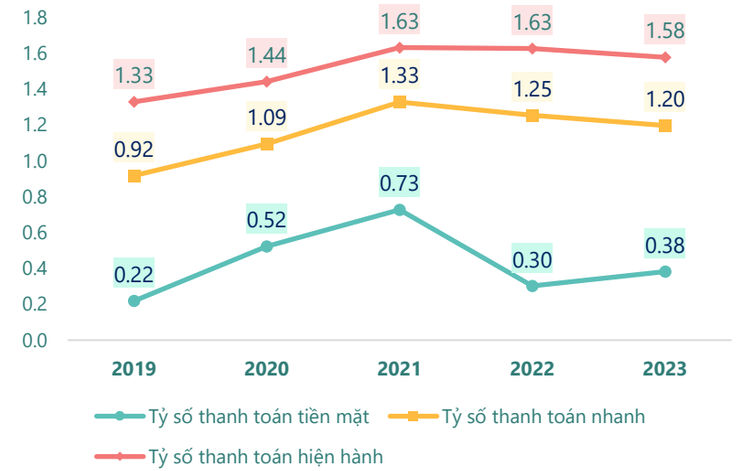
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



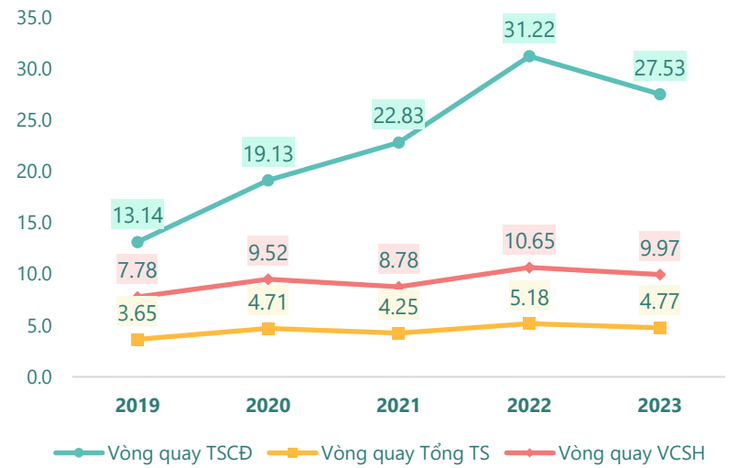
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



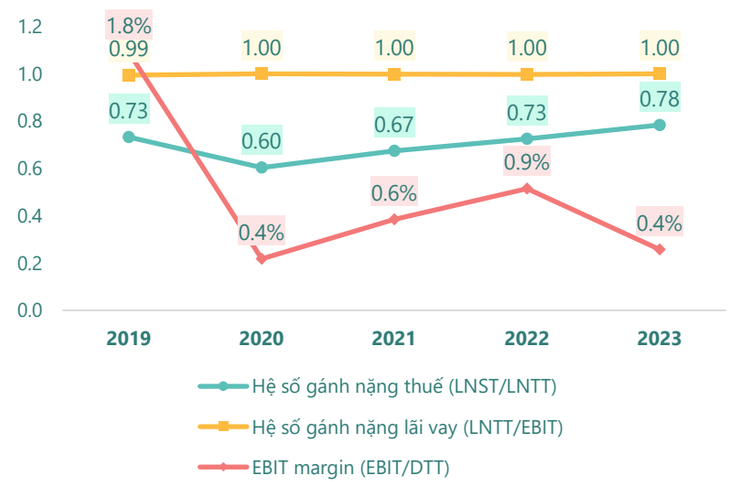
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



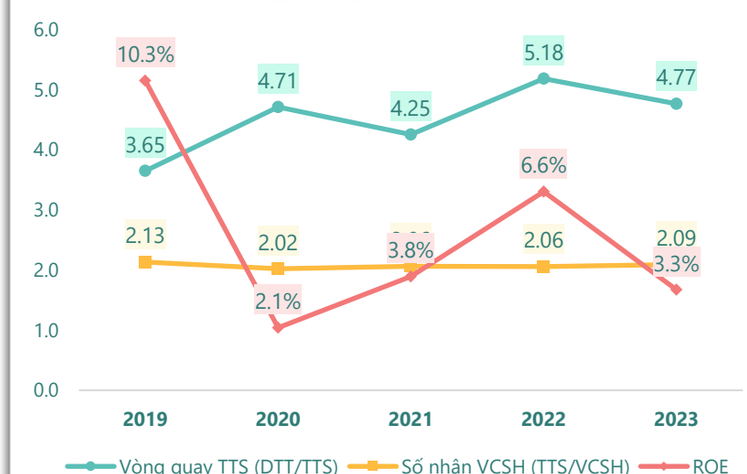
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



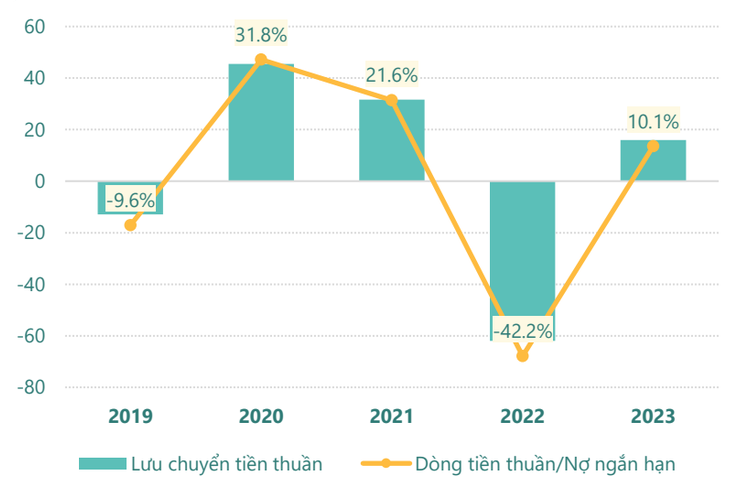
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**277**	**199**	**39.4%**	**1,504**	**1,610**	**-6.6%**
Giá vốn hàng bán	263	188	39.8%	1,389	1,454	-4.5%
Lợi nhuận gộp	14.6	10.5	39.0%	115	157	-26.7%
Doanh thu HĐTC	0.11	0.36	-69.0%	2.48	2.21	12.5%
Chi phí TC	0	0.00		0	0.04	-100%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0.04	-100%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	25.9	17.1	51.5%	133	153	-13.3%
Chi phí QLDN	**7.79**	**5.03**	**54.9%**	**36.8**	**54.7**	**-32.8%**
LN thuần từ HĐKD	-19.0	-11.2	-69.6%	-51.9	-48.7	-6.7%
Lợi nhuận khác	**11.4**	**7.92**	**43.5%**	**58.4**	**62.4**	**-6.5%**
LN trước thuế	-7.63	-3.30	-131%	6.45	13.8	-53.2%
Lợi nhuận sau thuế	**-7.65**	**-3.30**	**-132%**	**5.05**	**9.99**	**-49.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-7.65**	**-3.30**	**-132%**	**5.05**	**9.99**	**-49.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-64.0	-28.5	59.6	17.6	-29.3	-23.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.92	-1.62	-36.5	4.70	34.0	0.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-0.14	-12.1	8.10	0
Tiền đầu kỳ	105	44.3	14.3	37.2	47.4	60.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-61.1**	**-30.1**	**23.0**	**10.2**	**12.8**	**-22.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	44.3	14.3	37.2	47.4	60.3	37.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**241**	**318**	**-24.0%**
Tài sản ngắn hạn	174	248	-29.7%
Tiền và tương đương tiền	37.7	60.3	-37.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.16	9.34	-12.6%
Phải thu ngắn hạn	76.7	119	-35.4%
Hàng tồn kho	51.8	59.7	-13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.07	0	
Tài sản dài hạn	**67.0**	**69.6**	**-3.7%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	51.5	53.2	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.52	0.47	12.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**14.9**	**15.9**	**-5.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	100	169	-40.6%
Nợ ngắn hạn	**88.7**	**157**	**-43.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	34.2	38.2	-10.5%
Nợ dài hạn	11.6	11.6	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**141**	**149**	**-5.1%**
Vốn chủ sở hữu	**141**	**148**	**-5.2%**
Vốn điều lệ	114	114	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.39**	**0.39**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)